

Số: 5162/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2030 huyện Gia Lâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch,

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc lập đồng thời quy hoạch,

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện Gia Lâm về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Gia Lâm;

Theo đề của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9118/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Gia Lâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 11.664,36 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.438,61 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 9.177,94 ha;



- Đất chưa sử dụng: 47,81 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.498,31 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 6,75 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 45,48 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác

Diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 128,16 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 127,46 ha;

- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 0,70 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Lâm, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Lâm đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/04/2021 và Quyết định số 4868/QĐ-UBND ngày 17/11/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Gia Lâm và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Đối với UBND huyện Gia Lâm:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng; Thực hiện

chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đầu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch Thành phố thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Gia Lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu: VT.

K. Anh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục số 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Gia Lâm
(Kèm theo Quyết định số 5462 /QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất		11.664,36	100,00	11.664,36	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.809,46	49,81	2.438,61	20,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.183,38	18,72	735,56	6,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.790,87</i>	<i>15,35</i>	<i>515,22</i>	<i>4,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.691,08	14,50	814,89	6,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.067,24	9,15	346,53	2,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,69	0,15	17,69	0,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	307,16	2,63	195,17	1,67
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	542,91	4,65	328,78	2,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.678,93	48,69	9.177,94	78,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98,75	0,85	118,20	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	3,37	0,03	5,44	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	38,21	0,33	38,21	0,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,69	0,49	175,84	1,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,51	0,49	482,83	4,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	384,42	3,30	392,83	3,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,92	0,15	22,12	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.254,51	19,33	3.125,34	26,79
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.194,38	10,24	1.702,49	14,60
-	Đất thủy lợi	DTL	450,57	3,86	445,81	3,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,57	0,18	53,16	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,94	0,14	21,76	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	348,95	2,99	404,10	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,53	0,30	40,14	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,16	0,02	9,47	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,76	0,01	0,76	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,49	0,03	3,49	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00	0,13	47,28	0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,17	0,33	38,97	0,33
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,12	0,96	109,34	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,67	0,01	1,67	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	15,20	0,13	209,74	1,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	85,63	0,73	601,54	5,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.312,25	11,25		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	249,40	2,14	3.054,43	26,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,06	0,20	31,19	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,76	0,13	14,76	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,75	0,35	40,75	0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	830,27	7,12	855,14	7,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	208,27	1,79	202,77	1,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,16	0,02	2,11	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	175,97	1,51	47,81	0,41

**Phụ lục số 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030
huyện Gia Lâm**

(Kèm theo Quyết định số 562 /QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Trâu Quỳnh	TT Yên Viên	Xã Lệ Chi	Xã Bát Tràng	Xã Dương Hà	Xã Đông Dư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.498,31	153,41		120,04	16,88	101,32	169,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.441,07	30,71		19,27		49,14	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.268,90</i>	<i>30,71</i>		<i>19,27</i>		<i>27,06</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.003,66	20,69		86,49	5,59	40,03	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	727,46	33,47		12,23	0,46	8,00	144,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,99	1,00		2,05	10,83	1,15	20,59
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	214,13	67,54				3,00	3,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,75						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,48	1,75		2,14		4,25	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Dương Xá	Xã Kim Sơn	Xã Dương Quang	Xã Đa Tốn	Xã Đặng Xá	Xã Yên Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(26)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.498,31	159,76	180,00	137,12	294,23	103,99	112,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.441,07	99,24	30,40	89,91	18,78	47,32	62,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.268,90</i>	<i>99,24</i>	<i>30,40</i>	<i>89,91</i>	<i>18,78</i>	<i>35,73</i>	<i>62,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.003,66	14,18	22,17	42,55	9,99	53,28	46,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	727,46	32,83	125,43	2,59	235,25	2,57	0,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Dương Xá	Xã Kim Sơn	Xã Dương Quang	Xã Đa Tốn	Xã Đặng Xá	Xã Yên Viên
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,99	8,43	2,00	2,07	5,00	0,82	3,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	214,13	5,08			25,21		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,75		6,75				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,48	0,06	0,50	1,24	3,30	1,33	5,80

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phù Đổng	Xã Ninh Hiệp	Xã Trung Mầu	Xã Kiêu Kỵ	Xã Kim Lan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.498,31	575,36	140,19	147,65	208,60	25,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.441,07	218,45	124,92	108,39		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.268,90	214,87		108,39		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.003,66	236,22	1,39	36,26	188,69	20,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	727,46	27,66	11,97		3,17	2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,99	2,26		2,00	11,20	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	214,13	90,77	1,91	1,00	5,54	2,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,75					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,48	7,10	3,45	4,00		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Văn Đức	Xã Phú Thị	Xã Cổ Bi	Xã Yên Thường	Xã Đình Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(26)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.498,31	11,81	106,50	138,33	437,88	158,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.441,07		16,68	57,84	345,07	121,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.268,90		16,68	47,84	345,07	121,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.003,66	9,81	69,64	26,84	59,57	12,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	727,46		16,86	51,65	15,36	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	111,99	2,00	3,32	2,00	16,88	14,82
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	214,13				1,00	7,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,75					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	45,48	0,22	0,66		4,04	5,64

**Phụ lục số 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ
2021 -2030 huyện Gia Lâm**

(Kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 11/12/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Trâu Qùy	TT Yên Viên	Xã Lệ Chi	Xã Bát Tràng	Xã Dương Hà	Xã Đông Dư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	127,46			10,50			2,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,46			10,50			2,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38						
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Trâu Quỳnh	TT Yên Viên	Xã Lệ Chi	Xã Bát Tràng	Xã Dương Hà	Xã Đông Dư
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Dương Xá	Xã Kim Sơn	Xã Dương Quang	Xã Đa Tốn	Xã Đặng Xá	Xã Yên Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	127,46	1,50	11,50	1,30	4,10	8,00	4,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,46	1,50	11,50	1,30	4,10	8,00	4,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38						
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Dương Xá	Xã Kim Sơn	Xã Dương Quang	Xã Đa Tốn	Xã Đặng Xá	Xã Yên Viên
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phù Đổng	Xã Ninh Hiệp	Xã Trung Mậu	Xã Kiều Kỵ	Xã Kim Lan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(...)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	127,46	30,50		20,50		1,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,46	30,50		20,50		1,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phù Đổng	Xã Ninh Hiệp	Xã Trung Mậu	Xã Kiêu Kỵ	Xã Kim Lan
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Văn Đức	Xã Phú Thị	Xã Cổ Bi	Xã Yên Thường	Xã Đình Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	127,46	7,25	1,20	20,00	2,80	
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,46	7,25	1,20	20,00	2,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70		0,32	0,38		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Văn Đức	Xã Phú Thụ	Xã Cổ Bi	Xã Yên Thường	Xã Đình Xuyên
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38			0,38		
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,38			0,38		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ lục số 04.1: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Lâm đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/4/2021

((Kèm theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố))

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.063,68	43,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.671,35	22,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.203,47	18,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.345,07	11,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	455,56	3,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,05	0,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,77	1,87
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,87	2,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.537,94	56,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,93	1,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,63	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	39,02	33
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,68	0,94
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228,74	1,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,18	3,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.935,20	16,58
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,41	0,03
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,7	7
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	158,62	1,36
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,8	0,44
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,89	2
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,16	0
	Đất giao thông	DGT	1.161,98	9,96
	Đất thủy lợi	DTL	529,7	4,54
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,44	0,03
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất chợ	DCH	14,59	0,12
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,36	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,9	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,387,48	11,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	810,74	6,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,06	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,89	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,85	0,3
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	107,66	0,92
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,9	0,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,89	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,06	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,13	0,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	860,11	7,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	338,76	2,9
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,77	0,15
2.27	Đất công trình công cộng khác	DCK	13,77	0,12
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,62	0,6

Phụ lục số 04.2: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Gia Lâm đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4868/QĐ-UBND ngày 17/11/2021

(Kèm theo ~~QĐ~~ số ~~519~~ ngày ~~17/11~~/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.045,78	43,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.663,58	22,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.195,70	18,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.338,97	11,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	451,27	3,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,05	0,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,03	1,87
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,87	2,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.555,84	56,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,93	1,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,63	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	39,02	0,33
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,68	0,94
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228,12	1,95
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	429,18	3,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.949,87	16,71
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61	0,05
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,70	0,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	158,62	1,36
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,80	0,44
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,89	0,02
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,16	0,00
	Đất giao thông	DGT	1.170,11	10,03
	Đất thủy lợi	DTL	533,04	4,57
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,44	0,04
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0,01
	Đất chợ	DCH	14,59	0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,36	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,90	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.395,60	11,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	804,78	6,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,06	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,89	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,85	0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	107,66	0,92

PHỐ HÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,90	0,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,89	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,76	0,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,13	0,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	860,11	7,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	338,76	2,90
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,77	0,15
2.27	Đất công trình công cộng khác	DCK	13,77	0,12
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,00	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,62	0,60
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	69,62	0,60